



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 03

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- | | | |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 10-01-2025 | Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí, tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển và quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 2 |
| 13-01-2025 | Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND quy định đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 5 |
| 13-01-2025 | Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 9 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:02/2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí, tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển và quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4

năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 11/TTr-SLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí, tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển và quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre, như sau:

“c) Hàng năm căn cứ dự toán nguồn ngân sách nhà nước giao thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và nguồn quỹ quay vòng các mô hình/dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: các phòng chuyên môn có liên quan và địa phương xây dựng phương án phân bổ vốn, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện giao dự toán ngân sách nhà nước cho các phòng chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã để triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định.”

Điều 2. Bãi bỏ Điều 2 Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ kinh phí, tỷ lệ quay vòng, trình tự luân chuyển và quy trình theo dõi, giám sát của cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 69/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính về quy định danh mục, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung cấp quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 68/TTr-STC ngày 08 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về việc mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến

Tre áp dụng đối với việc mua sắm các loại tài sản theo danh mục mua sắm tập trung ban hành kèm theo Thông tư số 69/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung cấp quốc gia; Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung không được quy định trong Quyết định này, thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 của Quốc hội; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 69/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung cấp quốc gia.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác thành lập theo quy định của pháp luật về hội sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản.

c) Các cơ quan của Đảng thực hiện mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước.

d) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đơn vị mua sắm tập trung

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre là đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Đối với việc mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung áp dụng mua sắm tập trung cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số 69/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm tập trung cấp quốc gia các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung lập văn bản đăng ký gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 12 hàng năm. Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp và rà soát các quy định, nguồn kinh phí mua sắm để trình cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương mua sắm. Căn cứ văn bản phê duyệt cấp thẩm quyền Sở Tài chính gửi đơn vị mua sắm tập trung

tổ chức mua sắm theo quy định.

2. Đối với việc mua sắm tài sản tập trung theo Quyết định số 152 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Căn cứ phạm vi dự toán ngân sách được giao từ đầu năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung có trách nhiệm lập văn bản đăng ký mua sắm tập trung, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để tổng hợp (sau đây gọi là đầu mối đăng ký mua sắm tập trung) gửi đơn vị mua sắm tập trung trước ngày 31 tháng 01 hàng năm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm về việc đăng ký nhu cầu mua sắm tài sản của mình.

3. Đơn vị được giao mua sắm tập trung

a) Tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và tổ chức thực hiện việc mua sắm tập trung theo khoản 51 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Thực hiện việc mua sắm tài sản theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu.

c) Có trách nhiệm lấy ý kiến của sở chuyên ngành về thông số kỹ thuật của các tài sản quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 1 Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

d) Có trách nhiệm lấy ý kiến của sở chuyên ngành về quy cách của các tài sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc Ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Việc mua sắm tập trung thực hiện theo ký kết thỏa thuận khung.

5. Trường hợp tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mà có giá trị dự toán không quá 200 triệu đồng thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện mua sắm theo quy định hiện hành (*không thực hiện mua sắm tập trung theo quy định tại Quyết định này*).

Điều 4. Quy định chuyên tiếp

Đối với các gói thầu mua sắm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện mua sắm theo quy định tại Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm

2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2025 và thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quyết định 05/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục và trách nhiệm phối hợp trong việc mua sắm tài sản tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2025/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3001/TTr-SXD ngày 26 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý hoạt động thoát nước địa phương tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Quy định này không áp dụng đối với hệ thống sông, kênh, mương phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và giao thông thủy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây viết là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan nhà nước được phân công quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có liên quan đến hoạt động thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Thành phần hệ thống thoát nước

1. Hệ thống thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung bao gồm: Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải và dẫn xả thải sau xử lý, phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định tại Điều 86, Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

2. Thành phần hệ thống thoát nước bao gồm:

a) Mạng lưới đường ống, cống hay kênh mương thu gom, dẫn và vận chuyển nước mưa.

b) Mạng lưới đường ống, cống hay kênh mương thu gom, dẫn và vận chuyển nước thải.

c) Điểm đầu nối mà các hộ thoát nước xả nước vào hệ thống thoát nước công cộng, bao gồm các hố kiểm tra và ống đầu nối đến cống thoát nước.

d) Hố ga, cửa thu nước lẻ đường, giếng tách nước mưa và nước thải, cống bao, cống áp lực, cống (đập, van) ngăn triều, cửa xả.

- d) Các trạm bơm nước thải, nước mưa và các cống liên quan đến trạm bơm.
- e) Hồ điều hòa, công trình trữ nước ngầm.
- g) Nhà máy xử lý nước thải tập trung và trạm xử lý nước thải phi tập trung.
- h) Công trình xử lý bùn thải, bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước.

Điều 4. Chức năng và phân loại hệ thống thoát nước của địa phương

1. Hệ thống thoát nước phải đảm bảo các chức năng:

a) Thu gom nước mưa trên toàn diện tích các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung, dẫn nước mưa về nguồn tiếp nhận (sông, rạch, kênh, mương, hồ) không để ngập úng trên đường giao thông, khu dân cư sinh sống, khu sản xuất và các công trình công cộng.

b) Thu gom nước thải từ nơi phát sinh, dẫn, chuyển tải nước thải đến các công trình xử lý, khử trùng, chôn lấp, nguồn tiếp nhận.

c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Phân loại hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước được chia làm hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước riêng và hệ thống thoát nước nửa riêng theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

3. Lựa chọn loại hệ thống thoát nước

Lựa chọn hệ thống thoát nước (chung, riêng, nửa riêng) tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, công nghệ xử lý, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường cụ thể của từng khu vực, đảm bảo các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và môi trường:

a) Đối với các khu vực đô thị, dân cư nông thôn tập trung được đầu tư xây dựng mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp bắt buộc đầu tư hệ thống thoát nước riêng.

b) Đối với các khu vực đô thị hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung phải quy hoạch hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện hạ tầng kỹ thuật của đô thị, ưu tiên lựa chọn hệ thống thoát nước nửa riêng.

c) Đối với các khu vực còn lại thì tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi địa phương tổ chức lựa chọn loại hệ thống thoát nước phù hợp.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý hoạt động thoát nước tại địa phương

Quản lý hoạt động thoát nước tại địa phương được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các nguyên tắc sau đây:

1. Công trình xử lý nước thải tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch xây dựng khu chức năng. Các dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung phải thu gom nước thải, dẫn về công trình xử lý nước thải theo quy hoạch được duyệt.

2. Nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung phải được thu gom, xử lý đảm bảo các quy định tại các quy chuẩn môi trường đối với nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và các quy chuẩn liên quan khác. Bùn thải hệ thống thoát nước phải được thu gom, xử lý theo quy định.

3. Hạn chế việc lấp kênh, rạch, mương thoát nước tự nhiên, ưu tiên xây dựng hồ điều hòa, các công trình có chức năng thu và tạm chứa nước mưa trong quá trình đầu tư xây dựng đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung; trong quá trình quy hoạch, thiết kế các dự án đầu tư xây dựng mới phải phân tích, đánh giá sự thay đổi về diện tích mặt nước, diện tích đất thấm giữa trước và sau đầu tư. Xử lý nghiêm, buộc khôi phục hiện trạng đối với các trường hợp lấn chiếm, xâm hại trái phép các kênh, rạch, mương thoát nước.

4. Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải sau khi xây dựng hoàn thành, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nghiệm thu đưa vào sử dụng phải được giao cho đơn vị có chức năng và đảm bảo năng lực quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo việc vận hành hệ thống thoát nước một cách liên tục, góp phần vào việc chống ngập và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải phải trả tiền dịch vụ thoát nước; giá chi trả thực hiện quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải phải đáp ứng từng bước và tiến tới bù đắp hoàn toàn chi phí dịch vụ thoát nước. Đối với các khu vực chưa được ban hành giá dịch vụ thoát nước, người sử dụng dịch vụ thoát nước có trách nhiệm đóng phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

6. Giá dịch vụ thoát nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định có tính đến: Đối tượng, loại hình và mức độ ô nhiễm của nước thải xả vào hệ thống thoát nước, khả năng tiêu thoát nước, mức độ, công nghệ xử lý nước thải của hệ thống thoát nước, khả năng chi trả trong điều kiện kinh tế xã hội của từng huyện, thành phố và của các hộ thoát nước với lộ trình thu giá phù hợp.

Điều 6. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ sở hữu toàn bộ hệ thống thoát nước trên địa bàn quản lý, bao gồm:

a) Hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Hệ thống thoát nước nhận bàn giao từ các tổ chức, cá nhân.

2. Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao chủ sở hữu theo từng trường hợp cụ thể.

3. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư và chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đến khi bàn giao cho bên tiếp nhận.

Chương II

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 7. Nguyên tắc đầu tư phát triển hệ thống thoát nước

1. Tất cả các dự án, công trình thoát nước đều phải được thẩm định, phê duyệt trên cơ sở quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước phải kết hợp với các công trình hạ tầng khác để sử dụng chung theo quy định.

3. Đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, thủy lợi, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, công trình ngầm, cây xanh) phải bảo đảm tính đồng bộ với hệ thống thoát nước tại khu vực.

4. Khi cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là công trình giao thông có liên quan đến hệ thống thoát nước, chủ đầu tư phải có phương án đảm bảo an toàn cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã có trước, bảo đảm thoát nước bình thường và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi hoặc xây dựng mới đồng bộ các hạng mục công trình thoát nước có liên quan, đảm bảo vệ sinh môi trường trong và sau khi cải tạo, xây dựng; vệ sinh thông hút sạch sẽ lồng cống đảm bảo thoát nước trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

Điều 8. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước

Thực hiện theo quy định từ Điều 12 đến Điều 16 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định như sau:

1. Thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo tiêu thoát nước của dự án và không làm ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước hiện trạng của các khu vực lân cận xung quanh phạm vi thực hiện dự án. Trong trường hợp có dòng chảy hiện trạng qua khu vực thực hiện dự án thì chủ đầu tư của dự án có trách nhiệm duy trì dòng chảy hiện trạng này.

2. Trước khi thi công, chủ đầu tư phải hoàn thiện các thủ tục về đấu nối vào hệ thống thoát nước. Việc thi công đấu nối phải bảo đảm đúng quy định và văn bản thỏa thuận đấu nối thoát nước. Sau khi đấu nối xong phải có biên bản nghiệm thu thi công đấu nối.

3. Sau khi thi công xong hệ thống thoát nước của dự án trên địa bàn các huyện, thành phố, căn cứ theo mô hình hoạt động của dự án được chủ đầu tư đề xuất trong

dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình, sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nghiệm thu đưa vào sử dụng, chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, khai thác hoặc bàn giao lại hệ thống thoát nước của dự án.

Điều 9. Bàn giao công trình thoát nước đưa vào khai thác

1. Công trình thoát nước đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng phải được tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình theo đúng quy định và được đơn vị chủ sở hữu hệ thống thoát nước kiểm tra, xác nhận bằng văn bản công trình không có vật cản gây tắc dòng chảy, đảm bảo điều kiện đưa vào vận hành khai thác sử dụng.

2. Khi bàn giao toàn bộ hoặc bộ phận công trình thoát nước, chủ đầu tư phải bàn giao cho đơn vị chủ sở hữu toàn bộ hồ sơ công trình, bao gồm bản vẽ hoàn công, hồ sơ pháp lý, tài liệu quản lý chất lượng, quy trình quản lý vận hành, bảo trì công trình theo quy định, kèm theo tập tin ghi các nội dung hồ sơ.

Chương III QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 10. Lựa chọn đơn vị thoát nước

1. Đơn vị thoát nước phải đảm bảo năng lực (tài chính, trang thiết bị, nhân lực, điều kiện hành nghề theo quy định pháp luật) để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

2. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước để thực hiện công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn hoặc tự thực hiện nếu bảo đảm năng lực như đơn vị thoát nước.

3. Việc quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý, vận hành, trừ trường hợp chủ sở hữu tự thực hiện.

Điều 11. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

Nội dung cơ bản của hợp đồng quản lý, vận hành thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 12. Hợp đồng dịch vụ thoát nước

Hợp đồng dịch vụ thoát nước được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 13. Tiêu chuẩn dịch vụ thoát nước

1. Tùy điều kiện cụ thể của từng khu vực, đơn vị thoát nước xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ thoát nước của đơn vị mình hoặc chấp nhận các tiêu chuẩn có sẵn để

áp dụng trong phạm vi hoạt động dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước của đơn vị thoát nước.

2. Tiêu chuẩn dịch vụ thoát nước là một tài liệu không tách rời của hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và phải được ý kiến thống nhất áp dụng của chủ sở hữu hệ thống thoát nước, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường nhằm bảo đảm chất lượng và hiệu quả hoạt động dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

Điều 14. Chi phí dịch vụ thoát nước

1. Chi phí dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Đối với hệ thống thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung được quản lý, vận hành bằng nguồn vốn ngân sách, chủ sở hữu tổ chức lập chi phí dịch vụ thoát nước cho từng năm hoặc nhiều năm nhưng không quá 05 năm để làm cơ sở tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước theo quy định tại Điều 10 Quy định này và trình cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt.

Điều 15. Ngừng dịch vụ thoát nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định 80/2014/NĐ-CP.

Điều 16. Quản lý bùn thải của hệ thống thoát nước và bể tự hoại

1. Bùn thải từ hệ thống thoát nước và bùn thải từ bể tự hoại được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn và các quy định tại Điều 25 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

2. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 17. Xử lý nước thải phi tập trung

1. Tại các khu vực chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tập trung, hộ thoát nước phải có các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung và thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 50 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

2. Các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung được xác định, xem xét chấp thuận trong quá trình hộ thoát nước tổ chức thực hiện quy trình đầu tư xây dựng công trình.

Điều 18. Chống phá hoại, lấn chiếm, xả rác, đất đá, phế thải vào hệ thống thoát nước

Đơn vị thoát nước được giao vận hành, bảo trì, bảo vệ các công trình thoát nước có trách nhiệm bảo vệ, kiểm tra, phát hiện và phối hợp với chính quyền địa phương, thanh tra xây dựng, thanh tra môi trường, các ngành, các cấp có liên quan,

xử lý các hành vi phá hoại, lấn chiếm, xây dựng trái phép, xả rác, đất đá, phế thải vào hệ thống thoát nước.

Điều 19. Quản lý cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước

1. Sở Xây dựng tổ chức hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng và cung cấp các thông tin về cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ sở hữu công trình thoát nước:

a) Tập hợp, sắp xếp, tổ chức xây dựng, lưu trữ các cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước (số hóa bản đồ hệ thống thoát nước) để truy cập, quản lý, khai thác sử dụng và cung cấp thông tin phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển, quản lý vận hành hệ thống thoát nước và thỏa thuận đấu nối thoát nước.

b) Cung cấp miễn phí thông tin về cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước thuộc quyền sở hữu cho các hộ thoát nước, các chủ đầu tư khi có đề nghị.

c) Thường xuyên rà soát, cập nhật các cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước mới sau khi hoàn thành và báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp.

3. Chủ đầu tư các công trình xây dựng có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn thành công trình; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy trình bảo trì công trình sau khi công trình/hạng mục công trình được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng cho chủ sở hữu công trình thoát nước để làm cơ sở quản lý.

Chương IV

QUY ĐỊNH ĐẤU NỐI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 20. Các yêu cầu về đấu nối hệ thống thoát nước

1. Việc đấu nối hệ thống thoát nước phải tuân thủ các quy định tại Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

2. Tất cả các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, công thu gom nước mưa, nước thải có trách nhiệm đầu tư đường ống thoát nước và thực hiện đấu nối theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 31 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP trừ những trường hợp được quy định về miễn trừ đấu nối tại khoản 2 Điều 21 Quy định này.

3. Trường hợp hệ thống thoát nước của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung đấu nối vào hệ thống thoát nước đô thị thì được coi như một hộ sử dụng dịch vụ thoát nước đô thị và phải tuân theo các quy định đấu nối hệ thống thoát nước.

4. Các hộ thoát nước chỉ được phép thực hiện đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng sau khi đã có thỏa thuận đấu nối của đơn vị thoát nước.

5. Việc thiết kế, xây dựng, sửa chữa hộp đấu nối, thi công đấu nối do đơn vị thoát nước thực hiện hoặc do hộ thoát nước tổ chức thực hiện dưới sự giám sát của đơn vị thoát nước bảo đảm đúng các quy định theo thiết kế, sau khi đấu nối xong phải có biên bản nghiệm thu thi công đấu nối.

Điều 21. Thỏa thuận đấu nối và miễn trừ đấu nối

1. Thỏa thuận đấu nối bao gồm các nội dung theo khoản 1 Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Thỏa thuận đấu nối là cơ sở để hộ thoát nước thực hiện đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng.

2. Các trường hợp được miễn đấu nối vào hệ thống thoát nước, gồm:

a) Gần nguồn tiếp nhận mà chất lượng nước thải bảo đảm yêu cầu vệ sinh môi trường (có Giấy phép môi trường hoặc Giấy chứng nhận của cơ quan quản lý về môi trường theo thẩm quyền) và việc đấu nối vào hệ thống thoát nước chung có thể gây những gánh nặng bất hợp lý về kinh tế cho hộ thoát nước. Việc miễn trừ đấu nối trong trường hợp này phải được chủ sở hữu hệ thống thoát nước chấp thuận.

b) Tại địa bàn chưa có mạng lưới thu gom của hệ thống thoát nước tập trung.

3. Thỏa thuận đấu nối và miễn trừ đấu nối đối với hệ thống thoát nước trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tuân thủ theo quy định tại Điều 48, Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 22. Thời điểm đấu nối

1. Tại các khu vực có dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung, bắt buộc các hộ thoát nước nằm trong khu vực có dịch vụ thoát nước phải đề xuất thỏa thuận đấu nối không quá 06 tháng, kể từ ngày mạng lưới đường ống thu gom nước thải đưa vào hoạt động.

2. Đơn vị thoát nước phải thiết lập các điểm đấu nối cho hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom nước của hệ thống thoát nước sau khi hoàn tất thủ tục thỏa thuận đấu nối.

3. Khi triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mới hoặc mở rộng phạm vi bao phủ dịch vụ của hệ thống hiện có:

a) Chủ sở hữu công trình thoát nước ban hành quyết định về việc đấu nối các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước tập trung thuộc phạm vi dự án.

b) Nội dung quyết định về đấu nối thể hiện rõ nghĩa vụ và quyền của các bên liên quan, xác định cụ thể vùng dịch vụ đấu nối và quy định khoảng thời gian đấu nối.

c) Quyết định về đấu nối được thông báo cho cộng đồng dân cư thuộc phạm vi dự án biết.

4. Trước thời điểm bắt buộc đấu nối nếu hộ thoát nước có nhu cầu đấu nối thì liên hệ với đơn vị thoát nước để thực hiện đấu nối.

Điều 23. Quy định về điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải

1. Về điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải vào hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 86 và Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Việc quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 24. Nghĩa vụ tài chính đầu nối của chủ sở hữu hệ thống thoát nước và hộ thoát nước

1. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới đường cống thu gom, chuyển tải nước mưa, nước thải đến hộp đấu nối và hộ đấu nối.

2. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm xác định vị trí và xây dựng hộ đấu nối, kinh phí do chủ sở hữu chi trả.

3. Hộ thoát nước tự chịu kinh phí đầu tư xây dựng và quản lý công trình thoát nước thải trong phạm vi công trình, nhà ở của mình đến hộ đấu nối (bao gồm đường ống thoát nước mưa, đường ống thoát nước thải, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đối với hộ không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, các thiết bị bảo vệ), hoàn trả nguyên trạng mặt bằng công cộng đã sử dụng khi thi công.

Điều 25. Giá dịch vụ thoát nước

1. Giá dịch vụ thoát nước được quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định 80/2014/NĐ-CP, bao gồm chi phí thoát nước mưa, thoát nước thải và xử lý nước thải, trong trường hợp khu vực thoát nước chưa có công trình xử lý nước thải tập trung thì không bao gồm chi phí xử lý nước thải.

2. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 và các pháp luật có liên quan.

Điều 26. Nguyên tắc xác định, phương thức thu và quản lý tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng

1. Nguyên tắc xác định:

a) Tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng là số tiền mà người sử dụng dịch vụ thoát nước phải trả hàng tháng cho chủ sở hữu hệ thống thoát nước, được thu bởi đơn vị cấp nước hoặc đơn vị thoát nước tùy theo trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Hộ thoát nước không đấu nối vào hệ thống thoát nước thì có nghĩa vụ trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Việc thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định pháp luật.

c) Hộ thoát nước đã thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải hàng tháng thì không phải trả phí bảo vệ môi trường.

2. Phương thức thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng như sau:

a) Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì đơn vị cấp nước có trách nhiệm tổ chức thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước hàng tháng; riêng đối với hộ thoát nước trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp do đơn vị thoát nước tự tổ chức thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước.

b) Trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì đơn vị thoát nước có trách nhiệm tổ chức thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng.

c) Nếu đơn vị thoát nước không đồng thời là đơn vị cấp nước thì đơn vị thoát nước phải trả chi phí đi thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng cho đơn vị cấp nước. Chi phí đi thu được tính vào giá dịch vụ thoát nước và được thẩm định, phê duyệt cùng với giá dịch vụ thoát nước theo quy định.

3. Quản lý và sử dụng tiền thu từ dịch vụ thoát nước hàng tháng:

a) Trong thời gian Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định 80/2014/NĐ-CP, việc quản lý và sử dụng tiền thu từ dịch vụ thoát nước hàng tháng, tạm thời thực hiện như sau:

Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm quản lý và được phép sử dụng tiền thu từ dịch vụ thoát nước hàng tháng để chi trả cho các mục đích sau: Chi trả cho dịch vụ đi thu tiền sử dụng dịch vụ thoát nước hàng tháng; chi trả cho công tác tổ chức lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải; chi trả trực tiếp vào giá hợp đồng theo hợp đồng quản lý vận hành được ký kết giữa đơn vị thoát nước và chủ sở hữu hệ thống thoát nước.

Sau khi đã chi trả toàn bộ các khoản chi phí trên, phần tiền thu còn lại từ dịch vụ thoát nước hàng tháng, đại diện chủ sở hữu được phép sử dụng để đầu tư duy trì hệ thống thoát nước.

Chủ sở hữu có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính theo định kỳ hàng năm về tình hình quản lý và sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước.

b) Khi Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể, việc quản lý và sử dụng tiền thu từ dịch vụ thoát nước hàng tháng thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 27. Xác định khối lượng nước thải

1. Đối với nước thải sinh hoạt:

a) Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải được tính theo điểm a khoản 1 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

b) Trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối được lấy bằng $8\text{m}^3/\text{hộ}/\text{tháng}$.

2. Đối với các loại nước thải khác, thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC

Điều 28. Trách nhiệm của chủ sở hữu hệ thống thoát nước

1. Quản lý tài sản hệ thống thoát nước (gồm thu thập thông tin, số liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ của hệ thống thoát nước do mình quản lý) và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước trong ngắn hạn và dài hạn.
2. Tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, ký kết hợp đồng và chấm dứt hợp đồng quản lý, vận hành với đơn vị thoát nước.
3. Tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.
4. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh bao gồm mạng lưới thu gom và chuyển tải đến hộp đấu nối hộ thoát nước.
5. Phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tổ chức các chương trình thông tin - giáo dục - truyền thông về các vấn đề liên quan đến quy định quản lý thoát nước trên địa bàn.
6. Hỗ trợ đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trong việc đấu nối các hộ thoát nước vào hệ thống thoát nước.
7. Cung cấp thông tin về cao độ nền khu vực thoát nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để đảm bảo thoát nước đồng bộ, không ngập úng.
8. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thoát nước mưa, thoát nước thải trong phạm vi hệ thống thoát nước do mình quản lý. Báo cáo về Sở Xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, vận hành hệ thống thoát nước định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 29. Trách nhiệm của đơn vị thoát nước

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại khoản 2 Điều 6, Điều 18 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2021/TT-BXD.
2. Thực hiện trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:
 - a) Định kỳ kiểm tra độ kín, lắng cặn tại các điểm đấu nối, hố ga và tuyến cống để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo trì cống và công trình trên mạng lưới; Kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới thoát nước và các công trình trên mạng lưới; Thực hiện quan trắc chất lượng nước trong hệ thống phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - b) Kiểm soát các hành vi xả nước thải sinh hoạt và nước thải sinh ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa đúng quy định. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền nếu có các vi phạm, hạn chế.
 - c) Thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

d) Đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

đ) Xây dựng quy trình vận hành, bảo trì, bảo vệ hồ điều hòa, trạm bơm, hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa.

e) Vận hành các công trình thoát nước qua hệ thống công trình thủy lợi, đê điều (cống qua đê, đường ống, trạm bơm) phải tuân theo quy định pháp luật về thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai.

Điều 30. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hộ thoát nước

1. Quyền và nghĩa vụ của hộ thoát nước:

Thực hiện theo Điều 29 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Hộ thoát nước có các trách nhiệm sau:

a) Tổ chức đầu tư xây dựng toàn bộ đường ống thoát nước, công trình xử lý sơ bộ (nếu có) đến điểm đầu nối và hoàn trả nguyên trạng các mặt bằng công cộng đã sử dụng để thi công.

b) Thông báo thời điểm thi công đầu nối để đơn vị thoát nước kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc xây dựng bảo đảm đầu nối đúng quy định.

c) Tích cực tham gia và hưởng ứng chương trình tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước.

Điều 31. Trách nhiệm của các sở, ngành cấp tỉnh

1. Sở Xây dựng:

a) Là cơ quan chuyên môn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn toàn tỉnh, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

c) Hướng dẫn các cơ quan quản lý chuyên môn về xây dựng khi thẩm định cấp phép xây dựng công trình đảm bảo tuân thủ quy định về cao độ xây dựng, yêu cầu đầu nối thoát nước trên cơ sở căn cứ vào các đồ án quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý kiến trúc hiện hành.

d) Thực hiện chức năng, kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về hoạt động thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung theo quy định.

đ) Tham mưu chính sách hỗ trợ và thúc đẩy đầu nối vào hệ thống thoát nước.

e) Chịu trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

g) Định kỳ hàng năm, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý thoát nước đô thị và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện công tác kiểm soát nguồn ô nhiễm, kiểm tra, giám sát chất lượng vệ sinh môi trường trong hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp quản lý bùn thải đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong việc phân định, phân loại, đăng ký quản lý và phương án xử lý bùn thải đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường theo đúng nội dung của Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

đ) Tổ chức thanh tra, kiểm tra (định kỳ hoặc đột xuất) và xử lý hoặc đề xuất xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường trong hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan thẩm định chi phí dịch vụ thoát nước đối với hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung được tổ chức quản lý, vận hành bằng nguồn vốn ngân sách.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu, quản lý và sử dụng giá dịch vụ thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc giao cơ quan phụ trách chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

đ) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc bảo đảm cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn cho công tác đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Trên cơ sở đề xuất của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục mời gọi đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

b) Là cơ quan đầu mối đăng ký với các Bộ, ngành Trung ương kêu gọi nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đề xuất của sở ngành và địa phương; phối hợp với các sở, ngành có liên quan huy động nguồn vốn đầu tư theo các hình thức đối tác công tư (PPP) và các hình thức đầu tư khác ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phối hợp với Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Bến Tre quản lý, khai thác có hiệu quả, đồng bộ các công trình thủy lợi (cống, đập, kênh, rạch, đê, hồ chứa nước); rà soát, kiểm tra việc đảm bảo an toàn và chống ngập úng bảo vệ các công trình thủy lợi; kiểm tra theo đúng giấy phép xả thải được cơ quan có thẩm quyền cấp.

b) Phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Bến Tre và các cơ quan liên quan giám sát chất lượng nước thải của các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý.

6. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Phối hợp đặt hàng và đề xuất danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh, cấp Nhà nước phục vụ hiệu quả các hoạt động có liên quan đến lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải, triển khai trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến công nghệ các dự án đầu tư về thoát nước và xử lý nước thải theo Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

7. Sở Giao thông vận tải:

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật.

8. Sở Y tế:

Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các bệnh viện và các cơ sở y tế xử lý nước thải theo đúng quy định pháp luật.

9. Công an tỉnh:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước thải theo quy định.

Điều 32. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp

1. Tổ chức thực hiện công tác quản lý thoát nước và xử lý nước thải theo nội dung của Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về thoát nước, xử lý nước thải và chất lượng vệ sinh môi trường trong hoạt động về thoát nước và xử lý nước thải thuộc địa bàn quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước, báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trong phạm vi quản lý.

3. Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trong phạm vi quản lý.

4. Khi thẩm định cấp phép xây dựng công trình đảm bảo tuân thủ quy định về cao độ xây dựng, yêu cầu đầu nối thoát nước trên cơ sở căn cứ vào các đồ án quy hoạch được duyệt và các quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện công tác quản lý thoát nước và xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu theo đúng nội dung của Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm về thoát nước, xử lý nước thải và chất lượng vệ sinh môi trường trong hoạt động về thoát nước và xử lý nước thải thuộc địa bàn quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn.

3. Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trên địa bàn.

4. Tập hợp, lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn; thiết lập cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước do mình làm đại diện chủ sở hữu.

5. Khi thẩm định cấp phép xây dựng công trình đảm bảo tuân thủ quy định về cao độ xây dựng, yêu cầu đầu nối thoát nước trên cơ sở căn cứ vào các đồ án quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý kiến trúc hiện hành.

6. Kiểm tra, báo cáo, xử lý khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thoát nước theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường; trường hợp vượt thẩm quyền phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo quy định.

Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước, tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh và hộ gia đình trên địa bàn chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Thường xuyên kiểm tra, báo cáo, xử lý kịp thời khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thoát nước theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP; trường hợp vượt thẩm quyền phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân cấp huyện để xử lý theo quy định.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp các tổ chức, cá nhân, hộ thoát nước thực hiện các điều khoản có liên quan trong Quy định này. Báo cáo kịp thời cho chủ sở hữu để có biện pháp khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn